ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 100 /2026/QĐ-UBND	*Hải Phòng, ngày 23 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ sử dụng đường bộ, dịch vụ sử dụng phà, dịch vụ ra, vào bến xe ô tô, dịch vụ trông giữ xe và dịch vụ sử dụng cảng, bến thủy nội địa trên địa bàn thành phố Hải Phòng

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 165/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đường bộ và Điều 77 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 241/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về tổ chức, quản lý hoạt động vận tải bằng xe ô tô và hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, điểm dừng xe trên đường bộ; quy định trình tự, thủ tục đưa bến xe, trạm dừng nghỉ vào khai thác;

Căn cứ Thông tư số 53/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về phân loại phương tiện giao thông đường bộ và dấu hiệu nhận biết xe cơ giới sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 405/TTr-SXD ngày 11 tháng 11 năm 2026;

Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng ban hành Quyết định quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ sử dụng đường bộ, dịch vụ sử dụng phà, dịch vụ ra, vào bến xe ô tô, dịch vụ trông giữ xe và dịch vụ sử dụng cảng, bến thủy nội địa trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của các dịch vụ sau đây trên địa bàn thành phố Hải Phòng:

1. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh do thành phố Hải Phòng quản lý, theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do thành phố Hải Phòng quản lý, theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước do thành phố Hải Phòng quản lý, theo quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ ra, vào bến xe ô tô theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này.

6. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ sử dụng cảng, bến thủy nội địa được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do thành phố Hải Phòng quản lý, theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với cơ quan quản lý nhà nước về giá; Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng và các cơ quan, tổ chức được giao đặt hàng, quản lý, khai thác các dịch vụ quy định tại Điều 1 Quyết định này; tổ chức, cá nhân cung cấp, sử dụng các dịch vụ đó và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ tại Điều 1 Quyết định này có trách nhiệm lập phương án giá theo quy định của pháp luật về giá, trên cơ sở đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của các dịch vụ được quy định tại Quyết định này và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện việc tiếp nhận, rà soát, thẩm định phương án giá đối với các dịch vụ thuộc lĩnh vực được giao quản lý, trình Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

3. Trường hợp có khó khăn, vướng mắc hoặc có thay đổi về quy định của pháp luật ảnh hưởng đến đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của các dịch vụ, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, nghiên cứu, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định.

Điều 4. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2026 và thay thế các Quyết định: Quyết định số 04/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ sử dụng đường bộ của các dự án đầu tư xây dựng đường bộ (trừ dịch vụ sử dụng đường bộ cao tốc) để kinh doanh; dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước; dịch vụ ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Hải Dương và Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương ban hành quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Xây dựng; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định này thi hành./.

Nơi nhận:
- Như khoản 2 Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp – Cục KTVB&QLXLVPHC;
- Bộ Xây dựng (Vụ Pháp chế);
- TT TU; TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- UBMTTQ VN TP;
- ĐĐBQH thành phố Hải Phòng;
- Các sở, ban, ngành thành phố;
- UBND cấp xã;
- Báo và phát thanh, truyền hình HP;
- Cổng TTĐT thành phố;
- CVP, các PCVP UBNDTP;
- Phòng: NC, NV&KTGS;
- Lưu: VT, XD&CT, H.Hà.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Anh Quân

Phụ lục

(Ban hành kèm theo Quyết định số 100 /2026/QĐ-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

Phụ lục I

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ CỦA CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG ĐƯỜNG BỘ (TRỪ DỊCH VỤ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ CAO TỐC) ĐỂ KINH DOANH DO THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG QUẢN LÝ

1. Loại hình cung cấp dịch vụ: dịch vụ sử dụng đường bộ đối với phương tiện lưu thông qua công trình đường bộ thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ để kinh doanh do thành phố Hải Phòng quản lý.

2. Chất lượng dịch vụ: Được xác định trên cơ sở quy mô, cấp kỹ thuật của đường bộ; loại mặt đường; công trình cầu, hầm, nút giao trên tuyến; hệ thống báo hiệu đường bộ; công trình an toàn giao thông đường bộ; hệ thống thoát nước đường bộ; thời gian khai thác; các công trình phụ trợ gắn liền với đường bộ và loại phương tiện sử dụng dịch vụ.

3. Đối tượng sử dụng đường bộ

Tên gọi chi tiết	STT	Chủng loại cụ thể
Xe cơ giới và các loại xe tương tự	1	Xe ô tô chở người dưới 12 chỗ ngồi, Ô tô tải có khối lượng bản thân dưới 2 tấn và các loại xe buýt vận tải khách công cộng
	2	Xe ô tô chở người từ 12 chỗ ngồi đến dưới 30 chỗ ngồi, Ô tô tải có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 2 tấn đến dưới 4 tấn
	3	Xe ô tô chở người từ 30 chỗ ngồi trở lên, Ô tô tải có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 4 tấn đến dưới 10 tấn
	4	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 10 tấn đến dưới 18 tấn và xe chở hàng bằng container 20 feet
	5	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng container 40 feet

4. Đơn vị tính: Phương tiện/lượt.

Phụ lục II

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ SỬ DỤNG PHÀ ĐƯỢC ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Đặc điểm của phương tiện phà: Trọng tải của phương tiện; Số hành khách được phép chở; Năm sản xuất; Loại nhiên liệu; Trang bị phòng cháy, chữa cháy; Trang thiết bị y tế; Thiết bị giám sát hành trình, thiết bị nhận dạng tự động AIS *(được xác định theo hồ sơ kỹ thuật và quy định chuyên ngành áp dụng đối với từng loại phương tiện, không áp dụng yêu cầu trang bị bắt buộc đối với trường hợp pháp luật không quy định)*;

2. Loại dịch vụ (sử dụng vé lượt, sử dụng vé tháng).

3. Đối tượng sử dụng dịch vụ phà

Tên gọi chi tiết	STT	Chủng loại cụ thể
Hàng hóa	1	Hàng hoá có khối lượng từ 61 kg trở lên
Người qua phà	2	Người đi bộ
Xe thô sơ	3	Xe đạp (kể cả xe đạp máy, xe đạp điện)
Xe cơ giới và các loại xe tương tự	4	Xe máy, xe gắn máy (kể cả xe máy điện)
	5	Xe ô tô chở người dưới 09 chỗ ngồi (không kể người lái xe)
	6	Xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi đến 23 chỗ ngồi (không kể người lái xe)
	7	Xe ô tô chở người từ 24 chỗ ngồi đến 32 chỗ ngồi (không kể người lái xe)
	8	Xe ô tô chở người từ 33 chỗ ngồi trở lên (không kể người lái xe)
	9	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông dưới 1 tấn: - Có hàng - không hàng
	10	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 1 tấn đến dưới 3 tấn: - Có hàng - Không hàng
	11	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 3 tấn đến dưới 5 tấn - Có hàng - Không hàng
	12	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 5 tấn đến dưới 10 tấn: - Có hàng - Không hàng
	13	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 10 tấn đến dưới 13 tấn: - Có hàng - Không hàng

Tên gọi chi tiết	STT	Chủng loại cụ thể
	14	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 13 tấn đến dưới 16 tấn: - Có hàng - Không hàng
	15	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 16 tấn đến dưới 30 tấn: - Có hàng - Không hàng
	16	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 30 tấn đến dưới 40 tấn: - Có hàng - Không hàng
	17	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 40 tấn đến 48 tấn: - Có hàng - Không hàng
	18	Xe trộn bê tông (khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông đến 25 tấn): - Có hàng - Không hàng
	19	Xe đầu kéo kéo sơmi rơ mooc chở Container đến 20 Feet: - Có hàng - Không hàng
	20	Xe đầu kéo kéo sơmi rơ mooc chở Container trên 20 Feet (khối lượng bản thân của tổ hợp xe đến 48 tấn): - Có hàng - Không hàng

4. Đơn vị tính: Người hoặc phương tiện/lượt.

Phụ lục III

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ SỬ DỤNG PHÀ ĐƯỢC ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Đặc điểm của phương tiện phà: Trọng tải của phương tiện; Số hành khách được phép chở; Năm sản xuất; Loại nhiên liệu; Trang bị phòng cháy, chữa cháy; Trang thiết bị y tế; Thiết bị giám sát hành trình, thiết bị nhận dạng tự động AIS *(được xác định theo hồ sơ kỹ thuật và quy định chuyên ngành áp dụng đối với từng loại phương tiện, không áp dụng yêu cầu trang bị bắt buộc đối với trường hợp pháp luật không quy định)*;

2. Loại dịch vụ (sử dụng vé lượt, sử dụng vé tháng).

3. Đối tượng sử dụng dịch vụ phà

Tên gọi chi tiết	**STT**	**Chủng loại cụ thể**
Hàng hóa	1	Hàng hoá có khối lượng từ 61 kg trở lên
Người qua phà	2	Người đi bộ
Xe thô sơ	3	Xe đạp (kể cả xe đạp máy, xe đạp điện)
Xe cơ giới và các loại xe tương tự	4	Xe máy, xe gắn máy (kể cả xe máy điện)
	5	Xe ô tô chở người dưới 09 chỗ ngồi (không kể người lái xe)
	6	Xe ô tô chở người từ 09 chỗ ngồi đến 23 chỗ ngồi (không kể người lái xe)
	7	Xe ô tô chở người từ 24 chỗ ngồi đến 32 chỗ ngồi (không kể người lái xe)
	8	Xe ô tô chở người từ 33 chỗ ngồi trở lên (không kể người lái xe)
	9	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông dưới 1 tấn: - Có hàng - không hàng
	10	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 1 tấn đến dưới 3 tấn: - Có hàng - Không hàng
	11	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 3 tấn đến dưới 5 tấn - Có hàng - Không hàng
	12	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 5 tấn đến dưới 10 tấn: - Có hàng - Không hàng
	13	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 10 tấn đến dưới 13 tấn: - Có hàng - Không hàng

Tên gọi chi tiết	STT	Chủng loại cụ thể
	14	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 13 tấn đến dưới 16 tấn: - Có hàng - Không hàng
	15	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 16 tấn đến dưới 30 tấn: - Có hàng - Không hàng
	16	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 30 tấn đến dưới 40 tấn: - Có hàng - Không hàng
	17	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 40 tấn đến 48 tấn: - Có hàng - Không hàng
	18	Xe trộn bê tông (khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông đến 25 tấn): - Có hàng - Không hàng
	19	Xe đầu kéo kéo sơmi rơ mooc chở Container đến 20 Feet: - Có hàng - Không hàng
	20	Xe đầu kéo kéo sơmi rơ mooc chở Container trên 20 Feet (khối lượng bản thân của tổ hợp xe đến 48 tấn): - Có hàng - Không hàng

4. Đơn vị tính: Người hoặc phương tiện/lượt.

Phụ lục IV

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ RA, VÀO BẾN XE Ô TÔ

1. Loại bến xe theo quyết định công bố.

2. Đặc điểm, chất lượng và điều kiện khai thác của bến xe: Vị trí bến xe; Quy mô bến xe; Diện tích sử dụng; Số chỗ đỗ xe; Mái che; Mặt sân; Hình thức thu tiền dịch vụ; Các dịch vụ khác (*như dịch vụ bán vé, phòng chờ, thông tin hành khách, vệ sinh, dịch vụ hỗ trợ phương tiện và các dịch vụ khác đang được cung cấp; xác định tình trạng có hoặc không có từng dịch vụ*) được xác định theo quyết định công bố đưa bến xe vào khai thác của cơ quan có thẩm quyền.

3. Loại xe ra, vào bến

Tên gọi chi tiết	STT	Chủng loại cụ thể
Xe khách tuyến cố định	1	Xe ô tô chở người dưới 12 chỗ
	2	Xe ô tô chở người từ 12 chỗ đến dưới 15 chỗ
	3	Xe ô tô chở người từ 15 chỗ đến dưới 30 chỗ
	4	Xe ô tô chở người từ 30 chỗ đến dưới 50 chỗ
	5	Xe ô tô chở người từ 50 chỗ trở lên và xe giường nằm
Xe buýt	1	Xe ô tô chở người dưới 12 chỗ (ngồi, đứng)
	2	Xe ô tô chở người từ 12 chỗ đến dưới 15 chỗ (ngồi, đứng)
	3	Xe ô tô chở người từ 15 chỗ đến dưới 30 chỗ (ngồi, đứng)
	4	Xe ô tô chở người từ 30 chỗ đến dưới 40 chỗ (ngồi, đứng)
	5	Xe ô tô chở người từ 40 chỗ đến dưới 50 chỗ (ngồi, đứng)
	6	Xe ô tô chở người từ 50 chỗ đến dưới 60 chỗ (ngồi, đứng)
	7	Xe ô tô chở người từ 60 chỗ (ngồi, đứng) trở lên
Ô tô tải	1	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông dưới 3 tấn, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ
	2	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 3 tấn đến dưới 5 tấn
	3	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 5 tấn đến dưới 10 tấn
	4	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 10 tấn đến dưới 15 tấn
	5	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 15 tấn đến dưới 18 tấn, xe chở hàng bằng container 20 feet
	6	Ô tô tải có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 18 tấn trở lên và xe chở hàng bằng container 40 feet

4. Đơn vị tính: Phương tiện/lượt.

Phụ lục V

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ TRÔNG GIỮ XE ĐƯỢC ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

1. Đặc điểm của nơi trông giữ xe: Vị trí; Diện tích; Đường ra (vào) bãi đỗ xe; Số chỗ đỗ xe; Mái che; Chất lượng mặt sân; Hình thức thu tiền dịch vụ; Hệ thống camera, thiết bị giám sát an ninh; Thiết bị phòng cháy, chữa cháy.

2. Các yếu tố liên quan đến chất lượng dịch vụ:

a) Khả năng tiếp cận nơi trông giữ xe; điều kiện tổ chức giao thông tại khu vực ra, vào và đường lưu thông nội bộ.

b) Mức độ đáp ứng của diện tích, số lượng và cách bố trí chỗ đỗ xe đối với loại phương tiện được tiếp nhận trông giữ; tình trạng mặt sân, hệ thống thoát nước và mái che (nếu có).

c) Phương thức tổ chức trông giữ xe, quản lý phương tiện; hình thức thu tiền, phương thức tính tiền dịch vụ và việc cung cấp thông tin về giá dịch vụ cho khách hàng theo quy định áp dụng.

d) Việc trang bị, phạm vi giám sát và tình trạng hoạt động của hệ thống camera, thiết bị giám sát an ninh (nếu có); việc bố trí và duy trì tình trạng hoạt động của phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy theo quy định áp dụng.

đ) Các điều kiện phục vụ khác tại nơi trông giữ xe có ảnh hưởng trực tiếp đến việc tiếp nhận, bảo quản và trả phương tiện cho khách hàng

3. Loại dịch vụ: trông giữ theo giờ; trông giữ theo lượt ban ngày; trông giữ theo lượt ban đêm; trông giữ theo tháng.

4. Loại phương tiện trông giữ

Tên gọi chi tiết		**Chủng loại cụ thể**	
STT	**Loại xe**		
I	**Xe thô sơ và các loại xe tương tự**	1	Xe đạp.
		2	Xe đạp máy *(gồm cả xe đạp điện, là xe đạp có trợ lực từ động cơ, nguồn động lực từ động cơ bị ngắt khi người lái xe dừng đạp hoặc khi xe đạt tới tốc độ 25 km/h).*
		3	Xe xích lô.
		4	Xe vật nuôi kéo.
II	**Xe máy chuyên dùng**	1	Xe máy thi công.
		2	Xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp.
		3	Máy kéo.
		4	Rơ moóc, sơ mi rơ moóc được kéo bởi máy kéo.
		5	Xe máy thực hiện chức năng, công dụng đặc biệt.
		6	Các loại xe đặc chủng sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh có tham gia giao thông đường bộ.
III	**Xe cơ giới và các loại xe**	1	Xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông dưới 4.000 kg.
		2	Xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 4.000 kg đến dưới 8.500 kg.

Tên gọi chi tiết		Chủng loại cụ thể	
STT	Loại xe		
	tương tự	3	Xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 8.500 kg đến dưới 13.000 kg.
		4	Xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 13.000 kg đến dưới 19.000 kg; xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo đến dưới 19.000 kg.
		5	Xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 19.000 kg đến dưới 27.000 kg; xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo từ 19.000 kg đến dưới 27.000 kg.
		6	Xe ô tô tải, xe ô tô chuyên dùng có khối lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông từ 27.000 kg trở lên; xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo từ 27.000 kg đến dưới 40.000 kg.
		7	Xe đầu kéo có khối lượng bản thân cộng với khối lượng cho phép kéo theo từ 40.000 kg trở lên.
		8	Rơ moóc.
		9	Sơ mi rơ moóc.
		10	Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ.
		11	Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ.
		12	Xe mô tô.
		13	Xe gắn máy.
		14	Xe ô tô chở người dưới 17 chỗ ngồi (không kể người lái xe).
		15	Xe ô tô chở người từ 17 chỗ ngồi đến dưới 30 chỗ ngồi (không kể người lái xe).
		16	Xe ô tô chở người từ 30 chỗ ngồi trở lên và xe giường nằm (không kể người lái xe).

5. Đơn vị tính: Phương tiện/lượt.

Phụ lục VI

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẢNG, BẾN THỦY NỘI ĐỊA ĐƯỢC ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG QUẢN LÝ

1. Đặc điểm loại hình dịch vụ: Theo cấp công trình bến cảng thủy nội địa được công bố.

2. Chất lượng dịch vụ phụ thuộc vào: vị trí; chiều dài cầu cảng, mớn nước an toàn trước bến; vùng nước quay trở tàu; vùng nước neo đậu chuyển tải; chất lượng cầu cảng, hệ thống va; bến, nhà ga hành khách có mái che hoặc không có mái che; An ninh an toàn (hệ thống camera, thiết bị giám sát an ninh trong việc hỗ trợ giám sát, bảo đảm an ninh an toàn); Hệ thống cấp điện, hệ thống cấp nước sinh hoạt cho tàu, hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, dầu mỡ.

3. Đối tượng sử dụng dịch vụ và đơn vị tính:

Tên gọi chi tiết		**Chủng loại cụ thể**		**Đơn vị tính**
STT	**Loại phương tiện**			
I	**Phương tiện chở khách cập cảng**	1	Phương tiện chở khách dưới 13 ghế	Lượt phương tiện
		2	Phương tiện chở khách từ 13 ghế đến 50 ghế	
		3	Phương tiện chở khách từ 51 ghế đến 100 ghế	
		4	Phương tiện chở khách từ 101 ghế trở lên.	
II	**Phương tiện chở hàng cập cảng**	1	Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần dưới 10 tấn	Lượt phương tiện
		2	Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần từ 10 tấn đến 50 tấn	
		3	Phương tiện chở hàng có trọng tải trên 50 tấn đến 200 tấn	
		4	Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 200 tấn đến 500 tấn	
		5	Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 500 tấn đến 1.000 tấn	
		6	Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1.000 tấn đến 1.500 tấn	
		7	Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1.500 tấn.	
III	**Tàu thuyền neo đậu trong vùng nước của cảng**	1	Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần từ 10 tấn đến 50 tấn	Phương tiện/ngày
		2	Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần trên 50 tấn đến 200 tấn hoặc chở khách có sức chở từ 13 ghế đến 50 ghế	
		3	Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 200 tấn đến 500 tấn hoặc chở khách có sức chở từ 51 ghế đến 100 ghế	

Tên gọi chi tiết		Chủng loại cụ thể		Đơn vị tính
STT	Loại phương tiện			
		4	Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 500 tấn đến 1.000 tấn hoặc chở khách từ 101 ghế trở lên	
		5	Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1.000 tấn đến 1.500 tấn	
		6	Phương tiện chở hàng, đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1.500 tấn	
IV	**Hàng hoá qua cảng**		Container 20 feet	Container
			Container 40 feet	
			Hàng hoá khác (ngoài container)	Tấn
V	**Sử dụng mặt bằng bến bãi**		Sử dụng mặt bằng có mái che	m^2/ngày
			- Dưới 5m^2	
			- Từ 5 m^2 đến dưới 20 m^2	
			- Từ 20 m^2 đến dưới 50 m^2	
			- Từ 50 m^2 đến dưới 100 m^2	
			- Từ 100 m^2 đến dưới 300 m^2	
			- Từ 300 m^2 trở lên	
			Sử dụng mặt bằng không có mái che	
			- Dưới 5m^2	
			- Từ 5 m^2 đến dưới 20 m^2	
			- Từ 20 m^2 đến dưới 50 m^2	
			- Từ 50 m^2 đến dưới 100 m^2	
			- Từ 100 m^2 đến dưới 300 m^2	
			- Từ 300 m^2 trở lên	
VI	**Dịch vụ sử dụng thiết bị**		Xe nâng hàng	Tiếng, ca/ngày
			Xe cẩu tự hành	
			Xe ô tô tải dưới 2,5 tấn	
			Xe ô tô tải từ 2,5 tấn trở lên	
			Xuồng máy	
			Cần cẩu tại cầu cảng	
			Băng tải hàng hóa	
VII	**Dịch vụ điện, nước**		Dịch vụ điện	KWh
			Dịch vụ nước ngọt	m^3